

**Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**  
**Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP**

**Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc**

**1.1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc.**

**Mẫu số 00**

**BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC**

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                        | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiến độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|------------------------------------------------------|--------------------|------------|---------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 1   | Ge.01    | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)            | 100mcg/liều xịt    | Hô hấp     | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Bình        | 50       | 828.449.515  | 1          | 184 ngày         |                             |
| 2   | Ge.02    | Mỗi 5ml chứa: Ambroxol hydroclorid 15mg              | 15mg               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Chai        | 5        |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 3   | Ge.03    | Mỗi ống 5ml dung dịch uống chứa: Desloratadin 2,5 mg | 2,5 mg             | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Ống         | 20       |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 4   | Ge.04    | Simethicon 40mg                                      | 40mg               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Chai        | 5        |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                                | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 5   | Ge.05    | Hydroxypropyl methylcellulose 0,3% (w/v)                                     | 0,3% (w/v)         | Nhỏ mắt     | Thuốc nhỏ mắt               | Lọ          | 5        |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 6   | Ge.06    | Paracetamol                                                                  | 1000mg/100ml       | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền           | Chai        | 25       |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 7   | Ge.07    | Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm) 40mg | 40mg               | Tiêm        | Thuốc tiêm đông khô         | Lọ          | 70       |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 8   | Ge.08    | Piracetam 3g/15ml                                                            | 3g/15ml            | Tiêm        | Thuốc tiêm                  | Ống         | 10       |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 9   | Ge.09    | Furosemide                                                                   | 20mg               | Tiêm        | Thuốc tiêm                  | Ống         | 20       |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 10  | Ge.10    | Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol natri)                                    | 40mg               | Tiêm        | Thuốc tiêm đông khô         | Lọ          | 7        |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 11  | Ge.11    | Mỗi ống 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 5mg            | 5 mg/2,5 ml        | Hô hấp      | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Ống         | 400      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 12  | Ge.12    | Lidocain HCl 40mg/2ml                                                        | 40mg/2ml           | Tiêm        | Thuốc tiêm                  | Ống         | 160      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 13  | Ge.13    | Mỗi ống 3ml chứa: Diclofenac natri 75mg                                      | 75mg               | Tiêm        | Thuốc tiêm                  | Ống         | 300      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 14  | Ge.14    | Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 40mg          | 40mg               | Tiêm        | Thuốc tiêm đông khô         | Lọ          | 50       |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 15  | Ge.15    | Atropin sulphat 0,25mg/ml                                                    | 0,25mg/ml          | Tiêm        | Thuốc tiêm                  | Ống         | 100      |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                          | Nồng độ, hàm lượng   | Đường dùng | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|-----------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 16  | Ge.16    | Papaverin HCl                                                          | 40mg/2ml             | Tiêm       | Thuốc tiêm                        | Ống         | 250      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 17  | Ge.17    | Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate) 5mg                         | 5mg                  | Uống       | Viên nang                         | Viên        | 18.000   |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 18  | Ge.18    | Felodipine                                                             | 5mg                  | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát      | Viên        | 300      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 19  | Ge.19    | Nifedipin 20 mg                                                        | 20 mg                | Uống       | Viên                              | Viên        | 17.000   |              | 3          | 184 ngày         |                             |
| 20  | Ge.20    | Irbesartan 150mg                                                       | 150mg                | Uống       | Viên                              | Viên        | 500      |              | 3          | 184 ngày         |                             |
| 21  | Ge.21    | Acid acetylsalicylic 81mg                                              | 81mg                 | Uống       | Viên bao tan ở ruột               | Viên        | 2.500    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 22  | Ge.22    | Furosemid 20 mg                                                        | 20 mg                | Uống       | Viên                              | Viên        | 2.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 23  | Ge.23    | Olanzapine 10 mg                                                       | 10 mg                | Uống       | Viên hòa tan nhanh                | Viên        | 600      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 24  | Ge.24    | Olanzapine 5 mg                                                        | 5 mg                 | Uống       | Viên hòa tan nhanh                | Viên        | 650      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 25  | Ge.25    | Levetiracetam 500mg                                                    | 500mg                | Uống       | Viên                              | Viên        | 700      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 26  | Ge.26    | Cefdinir 300mg                                                         | Cefdinir 300mg       | Uống       | Viên nang                         | Viên        | 400      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 27  | Ge.27    | Mỗi gói 15g chứa: Magnesi hydroxyd 800,4mg; Nhôm hydroxyd gel 3030,3mg | 800,4mg;<br>3030,3mg | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Viên        | 1.300    |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                    | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 28  | Ge.28    | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg; Valsartan 80mg   | 5mg; 80 mg         | Uống       | Viên                         | Viên        | 300      |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 29  | Ge.29    | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg; Valsartan 160mg | 10mg; 160mg        | Uống       | Viên                         | Viên        | 300      |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 30  | Ge.30    | Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg                | 75mg               | Uống       | Viên                         | Viên        | 500      |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 31  | Ge.31    | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg                 | 20mg               | Uống       | Viên                         | Viên        | 300      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 32  | Ge.32    | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 10 mg                | 10 mg              | Uống       | Viên                         | Viên        | 500      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 33  | Ge.33    | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg                 | 10 mg              | Uống       | Viên                         | Viên        | 500      |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 34  | BDG. 34  | Metformin hydrochlorid                                           | 850mg              | Uống       | Viên                         | Viên        | 800      |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 35  | BDG. 35  | Metformin hydrochlorid                                           | 500mg              | Uống       | Viên                         | Viên        | 1.200    |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 36  | BDG. 36  | Metformin hydrochlorid                                           | 750mg              | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên        | 700      |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 37  | Ge.37    | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg               | 500mg              | Uống       | Viên nang                    | Viên        | 14.000   |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 38  | Ge.38    | Tetracyclin hydrochlorid                                         | 500mg              | Uống       | Viên nang                    | Viên        | 12.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 39  | Ge.39    | Penicilin V (dưới dạng penicilin V kali)                         | 1.000.000 I.U      | Uống       | Viên                         | Viên        | 11.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                                                    | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 40  | Ge.40    | Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)                                                         | 100mg              | Uống       | Viên nang    | Viên        | 11.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 41  | Ge.41    | Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg                                                      | 200mg              | Uống       | Viên         | Viên        | 4.000    |              | 3          | 184 ngày         |                             |
| 42  | Ge.42    | Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg                                                         | 750.000IU, 125mg   | Uống       | Viên         | Viên        | 1.500    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 43  | Ge.43    | Trimethoprim; Sulfamethoxazol                                                                    | 160mg; 800mg       | Uống       | Viên         | Viên        | 3.000    |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 44  | BDG. 44  | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat potassium) | 875 mg, 125 mg     | Uống       | Viên         | Viên        | 300      |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 45  | BDG. 45  | Amoxicillin (dưới dạng Amoxcillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)      | 500mg, 125mg       | Uống       | Viên         | Viên        | 300      |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 46  | BDG. 46  | Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)                                             | 500 mg             | Uống       | Viên         | Viên        | 400      |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 47  | Ge.47    | Ofloxacin 200mg                                                                                  | 200mg              | Uống       | Viên         | Viên        | 5.000    |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 48  | Ge.48    | Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)                                                     | 500mg              | Uống       | Viên nang    | Viên        | 8.300    |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 49  | Ge.49    | Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 415mg)                                            | 500mg              | Uống       | Viên         | Viên        | 4.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                            | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế        | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|----------------------------------------------------------|--------------------|------------|---------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 50  | Ge.50    | Cetirizin dihydroclorid 10mg                             | 10mg               | Uống       | Viên                | Viên        | 42.000   |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 51  | Ge.51    | Terpin hydrat 100mg; Natri benzoat 50mg                  | 100mg; 50mg        | Uống       | Viên nang           | Viên        | 32.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 52  | Ge.52    | Alphachymotrypsin (tương đương 4,2 mg Alphachymotrypsin) | 4200 đơn vị USP    | Uống       | Viên hòa tan nhanh  | Viên        | 8.500    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 53  | Ge.53    | Paracetamol 500 mg; Codein phosphat hemihydrat 30 mg     | 500mg; 30mg        | Uống       | Viên nang           | Viên        | 1.300    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 54  | Ge.54    | Paracetamol; Phenylephrin HCl                            | 500mg; 10mg        | Uống       | Viên                | Viên        | 5.500    |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 55  | Ge.55    | Piracetam                                                | 400mg              | Uống       | Viên nang           | Viên        | 5.500    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 56  | Ge.56    | Colchicin                                                | 1mg                | Uống       | Viên                | Viên        | 1.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 57  | Ge.57    | Nystatin 500000 IU                                       | 500000IU           | Uống       | Viên                | Viên        | 1.200    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 58  | Ge.58    | Piracetam                                                | 800mg              | Uống       | Viên                | Viên        | 3.500    |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 59  | Ge.59    | Paracetamol 500mg                                        | 500mg              | Uống       | Viên sủi            | Viên        | 4.000    |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 60  | Ge.60    | Paracetamol 500mg                                        | 500mg              | Uống       | Viên                | Viên        | 80.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 61  | Ge.61    | Diclofenac natri                                         | 75mg               | Uống       | Viên bao tan ở ruột | Viên        | 42.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                                          | Nồng độ, hàm lượng  | Đường dùng | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 62  | BDG. 62  | Gliclazide 60mg                                                                        | 60mg                | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát      | Viên        | 500      |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 63  | BDG. 63  | Gliclazide 30mg                                                                        | 30mg                | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát      | Viên        | 300      |              | BDG        | 184 ngày         |                             |
| 64  | Ge.64    | Vitamin C 1000mg                                                                       | 1000mg              | Uống       | Viên sủi                          | Viên        | 1.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 65  | Ge.65    | Fexofenadin hydroclorid                                                                | 60mg                | Uống       | Viên                              | Viên        | 1.600    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 66  | Ge.66    | Fexofenadin                                                                            | 120mg               | Uống       | Viên                              | Viên        | 1.200    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 67  | Ge.67    | Prednisolon 5mg                                                                        | 5mg                 | Uống       | Viên                              | Viên        | 38.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 68  | Ge.68    | Methylprednisolon 16 mg                                                                | 16 mg               | Uống       | Viên                              | Viên        | 1.200    |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 69  | Ge.69    | Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg                                     | 0,5mg               | Uống       | Viên                              | Viên        | 25.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 70  | Ge.70    | Paracetamol; Ibuprofen                                                                 | 325mg; 200mg        | Uống       | Viên                              | Viên        | 43.000   |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 71  | Ge.71    | Paracetamol 500 mg; Phenylephedrin hydroclorid 5 mg; Dextromethophan hydrobromid 15 mg | 500 mg, 5 mg, 15 mg | Uống       | Viên                              | Viên        | 7.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 72  | Ge.72    | Mỗi gói 20g chứa: Aluminium phosphat gel 20% 12,38g                                    | 12,38g              | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói         | 420      |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                                                                                                          | Nồng độ, hàm lượng        | Đường dùng | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 73  | Ge.73    | Diosmin 450 mg; Hesperidin 50 mg                                                                                                                       | 450mg + 50mg              | Uống       | Viên                              | Viên        | 700      |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 74  | Ge.74    | Loperamid HCl 2 mg                                                                                                                                     | 2 mg                      | Uống       | Viên hòa tan nhanh                | Viên        | 7.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 75  | TP.75    | Cao khô lá Actiso 400mg; Cao khô Rau đắng đất 165mg; Cao khô Bìm bìm biếc 16mg                                                                         | 400mg;165mg;16 mg         | Uống       | Viên nang                         | Viên        | 700      |              | KPN        | 184 ngày         |                             |
| 76  | Ge.76    | Omeprazol 20 mg                                                                                                                                        | 20mg                      | Uống       | Viên bao tan ở ruột               | Viên        | 5.500    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 77  | Ge.77    | Cimetidin                                                                                                                                              | 300mg                     | Uống       | Viên                              | Viên        | 5.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 78  | Ge.78    | Magnesium trisilicat khan 400mg ; Aluminium hydroxide (gel khô) 300mg                                                                                  | 400mg , 300mg             | Uống       | Viên                              | Viên        | 4.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 79  | Ge.79    | Drotaverin hydroclorid 40mg                                                                                                                            | 40mg                      | Uống       | Viên                              | Viên        | 3.600    |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 80  | Ge.80    | Mỗi gói 20ml chứa: Nhôm hydroxyd; Magnesi hydroxyd; Simethicon                                                                                         | 356mg; 466mg; 20mg        | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói         | 4.500    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 81  | Ge.81    | Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate) 2,7g; Kali Clorid 0,3g; Natri Clorid 0,52g; Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat .2H2O) 0,509g | 2,7g; 0,3g; 0,52g; 0,509g | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống              | Gói         | 1.600    |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                                                                                                | Nồng độ, hàm lượng                | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|----------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 82  | Ge.82    | Sorbitol 5g                                                                                                                                  | 5g                                | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 2.100    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 83  | Ge.83    | Calci 500mg (dưới dạng Calci lactat gluconat 2940mg; Calci carbonat 300mg)                                                                   | 500 mg(2940mg, 300mg)             | Uống       | Viên sủi             | Viên        | 1.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 84  | Ge.84    | Acid Ascorbic                                                                                                                                | 500mg                             | Uống       | Viên nang            | Viên        | 34.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 85  | Ge.85    | Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid                                                                                               | 475mg, 5mg                        | Uống       | Viên                 | Viên        | 14.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 86  | Ge.86    | Nicotinamid 500mg                                                                                                                            | 500mg                             | Uống       | Viên                 | Viên        | 7.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 87  | Ge.87    | Aciclovir                                                                                                                                    | 800 mg                            | Uống       | Viên                 | Viên        | 600      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 88  | TP.88    | Tinh dầu bạc hà (Menthol) 7mg<br>Tinh dầu quế 1mg<br>Tinh dầu khuynh diệp (Eucalyptol) 0,6 mg<br>Tinh dầu gừng 0,6 mg<br>Tinh dầu tần 0,5 mg | 7 mg;1 mg; 0,6 mg; 0,6 mg; 0,5 mg | Ngậm       | Viên                 | Viên        | 1.500    |              | KPN        | 184 ngày         |                             |
| 89  | Ge.89    | Mỗi gói 3g chứa: Bột gừng (tương đương 5g gừng tươi) 0,9g                                                                                    | 0,9g                              | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | gói         | 600      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 90  | Ge.90    | Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus sporogenes; Lactobacillus kefir                                                                     | 10 mũ 6 - 10 mũ 7 CFU/ 500 mg     | Uống       | Viên nang            | Viên        | 2.100    |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất                                                                                                  | Nồng độ, hàm lượng          | Đường dùng | Dạng bào chế       | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|--------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 91  | Ge.91    | Thiamin mononitrat                                                                                             | 250mg                       | Uống       | Viên nang          | Viên        | 31.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 92  | Ge.92    | Paracetamol 500 mg; Codein phosphat hemihydrat 15 mg - 500 mg, 15 mg                                           | 500 mg, 15 mg               | Uống       | Viên               | Viên        | 5.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 93  | Ge.93    | Mỗi 10g chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 10mg | 6,4mg; 100mg; 10mg          | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài   | Tuý p       | 20       |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 94  | Ge.94    | Insulin người (rDNA) (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan) 100IU/ml                                     | 100 IU/ml                   | Tiêm       | Thuốc tiêm         | Bút tiêm    | 20       |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 95  | Ge.95    | Methyl salicylate; L-Menthol                                                                                   | 1,46g; 0,438g               | Dùng ngoài | Thuốc xịt ngoài da | Chai        | 24       |              | 2          | 184 ngày         |                             |
| 96  | Ge.96    | 100g cao chứa: Methyl salicylat 6,29g; dl-Camphor 1,24g; L-Menthol 5,71g; Tocopherol acetat 2g                 | 6,29 %, 1,24 %, 5,71 %, 2 % | Dùng ngoài | Miếng dán          | Miếng       | 300      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 97  | Ge.97    | Vildagliptin 50mg                                                                                              | Vildagliptin 50mg           | Uống       | Viên               | Viên        | 100      |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 98  | TP.98    | Bột chiết xuất vỏ măng cụt; Bột than hoạt tính                                                                 | 150mg; 150mg                | Uống       | Viên               | Viên        | 7.000    |              | KPN        | 184 ngày         |                             |
| 99  | Ge.99    | Eucalyptol, menthol, Tinh dầu tần, tinh dầu gừng                                                               | 100mg; 0,5mg; 0,18mg; 0,5mg | Uống       | Viên nang          | Viên        | 3.700    |              | 4          | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc   | Tên hoạt chất                                                                                                                            | Nồng độ, hàm lượng                          | Đường dùng | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|---------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 100 | Ge.10<br>0 | Budesonid                                                                                                                                | 500 mcg/ 2 ml                               | Hô hấp     | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Ống         | 200      |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 101 | Ge.10<br>1 | Cao khô Actisô EP 85mg; Cao khô Rau đắng đất 8:1 64mg; Cao khô Bìm bìm 6,4mg                                                             | 85 mg; 64 mg; 6,4 mg                        | Uống       | Viên                                  | Viên        | 2.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 102 | Ge.10<br>2 | Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh                                                                                              | 4 tỷ bào tử/5 ml                            | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Ống         | 400      |              | 1          | 184 ngày         |                             |
| 103 | Ge.10<br>3 | Cao khô hỗn hợp dược liệu 672mg; Đương quy 1500mg; Ích mẫu 1500mg; Ngưu tất 1500mg; Thục địa 1500mg; Xích thược 750mg; Xuyên khung 750mg | 672mg; 1500mg; 1500mg; 1500mg; 750mg; 750mg | Uống       | Viên                                  | Viên        | 2.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 104 | Ge.10<br>4 | Captopril 25mg                                                                                                                           | 25 mg                                       | Uống       | Viên                                  | Viên        | 8.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 105 | Ge.10<br>5 | Nifedipin 10 mg                                                                                                                          | 10mg                                        | Uống       | Viên                                  | Viên        | 7.000    |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 106 | Ge.10<br>6 | Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg                                                                       | 5mg                                         | Uống       | Viên                                  | Viên        | 200      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 107 | TP.10<br>7 | Sắt ( dưới dạng sắt (III) Hydroxide polymaltose);                                                                                        | 50mg; 25mg; 1mg; 200mcg; 1,3mcg             | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Ống         | 100      |              | KPN        | 184 ngày         |                             |

| STT | Mã thuốc   | Tên hoạt chất                                              | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|------------|------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------|-------------|----------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|
|     |            | Inulin; Vitamin B6; Acid Folic; Vitamin B12                |                    |            |              |             |          |              |            |                  |                             |
| 108 | Ge.10<br>8 | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg | 10mg               | Uống       | Viên         | Viên        | 200      |              | 4          | 184 ngày         |                             |
| 109 | Ge.10<br>9 | Paracetamol 500mg                                          | 500mg              | Uống       | Viên nang    | Viên        | 26.000   |              | 4          | 184 ngày         |                             |

– Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.

– *Lưu ý: Đối với hàng hóa không phải là thuốc (hàng hóa không phân nhóm thuốc “KPN”) nhà thầu không đánh giá điểm kỹ thuật theo quy định tại Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Nhà thầu khi tham gia gói thầu cần cung cấp, điền đầy đủ các thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu theo Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu và các yêu cầu khác của E-HSMT.*

## 1.2. Tiền độ giao hàng:

- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc theo tiền độ sau:
  - + Đối với thuốc thông thường: Nhà thầu giao hàng trong vòng 1– 3 ngày kể từ khi nhận dự trù của Chủ đầu tư.
  - + Đối với thuốc phóng xạ, sinh phẩm y tế đặc biệt: Nhà thầu giao hàng trong vòng 10 – 15 ngày kể từ khi nhận dự trù của Chủ đầu tư.

+ Trong trường hợp đặc biệt, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu dự trừ hàng đột xuất, nhà thầu phải đáp ứng kịp thời không quá 24 giờ kể từ khi nhận dự trừ của Chủ đầu tư.

## **Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

*Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Các nội dung trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Để so sánh sự “tương đương” hoặc “ưu việt” nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật của hàng hóa kèm theo để chứng minh.*

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

### **2.1. Giới thiệu chung về gói thầu:**

- Tên gói thầu: Mua thuốc cho Trại giam Phú Hòa 6 tháng cuối năm 2026.
- Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc cho Trại giam Phú Hòa 6 tháng cuối năm 2026.
- Chủ đầu tư: Trại giam Phú Hòa.
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, qua mạng đấu thầu Quốc gia.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ, qua mạng đấu thầu Quốc gia.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày.
- Địa điểm thực hiện: Trại giam Phú Hòa. Địa chỉ: xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

## **2.2. Yêu cầu về kỹ thuật:**

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.
- Quy định về nhóm thuốc: Việc phân chia nhóm thuốc Generic được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu và Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Việc quy định dự thầu vào các nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 và các quy định khác tại Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Thuốc phải có giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế cấp còn hiệu lực (bản scan). Trường hợp giấy phép lưu hành sản phẩm, giấy phép nhập khẩu hết hiệu lực thì nhà thầu cung cấp quyết định gia hạn giấy phép lưu hành, giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu và các yêu cầu khác trong E-HSMT.

## **2.3. Các yêu cầu khác:**

### **2.3.1. Yêu cầu về tiến độ cung cấp, quy trình cung cấp hàng hóa, điều kiện bảo quản:**

- Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản thuốc phải được giao đầy đủ số lượng trong hợp đồng, tiêu chuẩn thuốc cung cấp phải đúng theo thông tin đã kê khai trong E-HSDT. Trường hợp có dấu hiệu hoặc nghi ngờ nhà thầu không đáp ứng được số lượng tại E-HSMT hoặc không đáp ứng cung ứng thuốc đúng với thông tin và tiêu chuẩn thuốc đã kê khai trong E-HSDT, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại E-HSMT như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện

xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu kèm hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng... hoặc các tài liệu khác tương đương chứng minh tính khả thi thực hiện gói thầu. Trường hợp nhà thầu không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu hoặc có cung cấp nhưng không chứng minh được tính khả thi trong việc thực hiện gói thầu thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Nhà thầu phải có thuyết minh phù hợp, thống nhất về quy trình tổ chức cung cấp thuốc tuân thủ nguyên tắc thực hành tốt từ khâu đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp, nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng đảm bảo chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng.

- Nhà thầu cam kết phương tiện vận chuyển hàng hóa đáp ứng yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn của hàng hóa trong suốt quá trình giao hàng (kèm theo tài liệu chứng minh về phương tiện vận chuyển hàng hóa).

- Đối với hàng hóa sinh phẩm điều kiện bảo quản ở nhiệt độ đặc biệt như các loại hormon, enzyme, thuốc tiêm..., Nhiệt độ bảo quản từ 2°C – 8°C nhà thầu cần cung cấp giấy chứng nhận hoặc các tài liệu khác của cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh đủ điều kiện bảo quản phù hợp hàng hóa được yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc Chương này.

### **2.3.2. Yêu cầu cam kết về chất lượng thuốc cung cấp:**

- Cam kết cung ứng thuốc kịp thời, chính xác, ổn định và liên tục, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Cam kết thuốc được cung cấp đúng với hàng hóa dự thầu trong hồ sơ dự thầu và đúng theo tiêu chuẩn quy định của nhà sản xuất.

- Trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với thông số như cam kết ở các hạng mục trên hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu

của Chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ, không hoàn thành hợp đồng.

### **2.3.3. Yêu cầu cam kết về các tài liệu đính kèm trong E-HSDT:**

– Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về tất cả các tài liệu mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT như Giấy phép kinh doanh, Giấy đủ điều kiện kinh doanh dược, Giấy đạt tiêu chuẩn (GSP, GDP, GACP, GMP...), Chứng chỉ hành nghề, Báo cáo tài chính, Giấy hoàn thành nghĩa vụ thuế, Hợp đồng tương tự, Các tài liệu yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc và các yêu cầu khác trong E-HSMT là phải hoàn toàn chính xác, trung thực, hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

– Nhà thầu chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, Cơ quan có thẩm quyền, pháp luật về tính chính xác, trung thực của các văn bản cam kết này. Trường hợp nhà thầu cam kết, kê khai không trung thực sẽ được xem là gian lận trong đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Luật đấu thầu và Nghị Định số 214/2025/NĐ-CP.

### **2.3.4. Yêu cầu về các tài liệu nộp cùng E-HSDT:**

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT các tài liệu để chứng minh thông tin thuốc dự thầu. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc, tài liệu chứng minh thông tin thuốc và yêu cầu liên quan khác về các nội dung được hướng dẫn trong E-HSMT. Các tài liệu này là một phần yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không cung cấp một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu thì được xem là bỏ sót nội dung E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét và đánh giá.

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm:**

**3.1.** Tất cả các thuốc trước khi cung cấp cho Chủ đầu tư đều phải tiến hành các thủ tục kiểm tra, thử nghiệm chất lượng (thực hiện bắt buộc) của thuốc để đảm bảo thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và chất lượng để đưa vào sử dụng. Mọi chi phí liên quan đến kiểm tra, thử nghiệm thuốc dự thầu (kể cả trường hợp phải kiểm định lại thuốc) là thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

**3.2.** Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu khi có yêu cầu.